

Số: 75/QĐ-LHP

Quận 8, ngày 22 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019 của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 109/TB-TCKH ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Cán bộ-Giáo viên-Nhân viên Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH Q8
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: **TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC**
 Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2018

(Kèm theo Quyết định số 75/QĐ-LHP ngày 22/06/2020 của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.921,25	6.921,25		
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.921,25	6.921,25		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.921,25	6.921,25		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.875,61	4.875,61		
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		3.685,83	3.685,83		
	Mục 6000:	1.607,97	1.607,97		
6001	Lương theo ngạch bậc	1.546,44	1.546,44		
6003	Lương hợp đồng dài hạn	61,52	61,52		
	Mục 6050:	281,21	281,21		
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	281,21	281,21		
	Mục 6100:	804,49	804,49		
6101	Phụ cấp chức vụ	38,93	38,93		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	548,39	548,39		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	19,85	19,85		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	197,33	197,33		
	Mục 6300:	482,63	482,63		
6301	Bảo hiểm xã hội	360,35	360,35		



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6302	Bảo hiểm y tế	61,77	61,77		
6303	Kinh phí công đoàn	41,18	41,18		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	19,33	19,33		
	Mục 6400:	509,53	509,53		
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	328,31	328,31		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	181,22	181,22		
	Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ	447,62	447,62		
	Mục 6500:	182,96	182,96		
6501	Thanh toán tiền điện	107,34	107,34		
6502	Thanh toán tiền nước	68,12	68,12		
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	7,50	7,50		
	Mục 6550:	36,33	36,33		
6551	Văn phòng phẩm	5,01	5,01		
6599	Vật tư văn phòng khác	31,33	31,33		
	Mục 6600:	18,51	18,51		
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	7,11	7,11		
6618	Khoản điện thoại	11,40	11,40		
	Mục 6700:	24,40	24,40		
6704	Khoản công tác phí	24,40	24,40		
	Mục 7000:	185,42	185,42		
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	2,20	2,20		
7049	Chi khác	183,22	183,22		
	Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác	742,16	742,16		
	Mục 7750:	18,14	18,14		
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3,96	3,96		
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	14,18	14,18		
	Mục 7950:	724,02	724,02		
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	528,53	528,53		
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	14,48	14,48		
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	181,00	181,00		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.045,64	2.045,64		
	Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	1.768,46	1.768,46		
	Mục 6100:	42,19	42,19		
6149	Phụ cấp khác	42,19	42,19		
	Mục 6150:	52,20	52,20		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	52,20	52,20		
	Mục 6400:	1.674,07	1.674,07		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.674,07	1.674,07		
	Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ	229,19	229,19		
	Mục 6900:	229,19	229,19		
6907	Nhà cửa	229,19	229,19		
	Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác	47,99	47,99		
	Mục 7750:	47,99	47,99		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	47,99	47,99		

Kế toán



Nguyễn Phan Bích Ngọc

Quận 8, ngày 22 tháng 6 năm 2020

Hiệu trưởng



Hồ Địa Tim



Số: ~~109~~/TB-TCKH

Quận 8, ngày ~~11~~ tháng 6 năm 2020

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019

Đơn vị được thông báo: **TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC**

Mã chương: **622.070.072**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 01 tháng 6 năm 2020 giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 và Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước;

Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 (không bao gồm các nguồn thu hộ chi hộ) của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước như sau:

I. NỘI DUNG XÉT DUYỆT:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán ngân sách năm 2019 (không bao gồm các khoản thu hộ - chi hộ).

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: không có.

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	13.584.522	đồng
- Dự toán được giao trong năm:	7.345.361.386	đồng
+ Dự toán giao đầu năm:	7.024.723.000	đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm:	320.638.386	đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	6.921.245.586	đồng
- Kinh phí quyết toán:	6.921.245.586	đồng
- Kinh phí giảm trong năm:	70.617.637	đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	367.082.685	đồng
+ Kinh phí đã nhận:	-	đồng
+ Dự toán còn dư ở kho bạc:	367.082.685	đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN:	0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN:	0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN:	0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) **Số liệu quyết toán:** do Phòng Tài chính – Kế hoạch xét duyệt khớp đúng với số liệu báo cáo quyết toán của đơn vị. Chi tiết như sau:

Nội dung chi	Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên	Tổng cộng
Chi thanh toán tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp.	3.176.305.763	-	3.176.305.763
Chi hội nghị, chi phí hành chính (điện, nước, nhiên liệu, vệ sinh môi trường, vật tư văn phòng, thông tin ...)	237.805.240	-	237.805.240
Chi thuê mướn, công tác phí:	24.400.000	-	24.400.000
Chi sửa chữa tài sản, trụ sở:	-	229.193.386	229.193.386
Chi nghiệp vụ chuyên môn, chi phí khác:	203.553.029	-	203.553.029
Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập:	-	52.200.000	52.200.000
Kinh phí trợ cấp giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật và dạy GDCD, phổ biến giáo dục pháp luật, chi khác, NQ 03:	181.216.294	1.716.258.678	1.897.474.972
Cấp bù học 2 buổi:		47.985.000	47.985.000
Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm:	-	-	-
Chi mua sắm tài sản	-	-	-
Chi chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm bao gồm:	1.052.328.196		1.052.328.196
+Thu nhập tăng thêm (chiếm 18% so với tổng quỹ lương)	328.309.167		328.309.167
+Trích lập quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng (chiếm 79% so với 3 tháng tiền lương + tăng thu nhập)	543.014.272		543.014.272

+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:	181.004.757		181.004.757
TỔNG	4.875.608.522	2.045.637.064	6.921.245.586

b) Kinh phí được chuyển sang năm sau:

<i>Cuối năm kinh phí còn chưa sử dụng:</i>	437.700.322	đồng
- Kinh phí không thường xuyên bị hủy:	70.617.637	đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng : Trong đó	367.082.685	đồng
+ Kinh phí thường xuyên:	-	đồng
<i>Chi nâng lương niên hạn</i>	-	đồng
<i>Chi thực hiện cải cách tiền lương</i>	-	đồng
+ Kinh phí không thường xuyên:	367.082.685	đồng
<i>(Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND)</i>	367.082.685	đồng

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ:

- Chênh lệch thu lớn hơn chi năm trước chuyển sang:	-	đồng
- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm:	-	đồng
+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm chi tăng thu nhập năm 2019:	-	đồng
+ Trích lập các Quỹ:	-	đồng
+ Kinh phí cải cách tiền lương (*):	-	đồng
Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối	-	đồng
<i>(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b)</i>		

(*) Trích lập cải cách tiền lương:

Nguồn	Doanh thu trong năm	Chi phí trong năm (bao gồm thuế)	Thặng dư	Số trích cải cách tiền lương
Thu dịch vụ	4.914.435.096	4.914.435.096	-	-

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Nhận xét:

Kết quả xét duyệt quyết toán dựa trên báo cáo, hồ sơ, chứng từ do đơn vị cung cấp. Đơn vị chịu trách nhiệm về việc chấp hành đúng chính sách, chế độ của

Nhà nước, về tính chính xác, trung thực của thông tin số liệu quyết toán và tính hợp pháp của chứng từ cung cấp.

1.1 Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Báo cáo quyết toán năm 2019 của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước Quận 8 nộp đúng thời gian quy định. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính số liệu chưa chính xác, thuyết minh chưa đầy đủ, điều chỉnh bổ sung nhiều lần.

1.2 Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:

- Đơn vị có thực hiện các mẫu báo cáo theo quy định, có thuyết minh báo cáo tài chính, thuyết minh báo cáo quyết toán.

1.3 Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

a) Về mua sắm tài sản:

- Trong năm 2019 đơn vị mua sắm tài sản với tổng giá trị là 55.536.000 đồng, đã hạch toán ghi tăng số lượng, giá trị tài sản và công cụ dụng cụ vào sổ sách (có hóa đơn thanh toán), cụ thể:

STT	Nội dung mua sắm tài sản	Số tiền	Nguồn chi
1	Đầu ghi hình camera	8.316.000	Nguồn thu sự nghiệp
2	Mái xếp	33.030.000	Nguồn thu sự nghiệp
3	Máy chiếu Vivitek	14.190.000	Nguồn kinh phí thường xuyên

- Về việc thuê tài sản: năm 2019 đơn vị không có phát sinh thuê tài sản.

b) Về sửa chữa tài sản:

- Trong năm đơn vị có thực hiện sửa chữa cải tạo trường với tổng trị giá 229.193.386 đồng, việc sửa chữa của đơn vị có thủ tục hồ sơ thanh quyết toán (có quyết định phê duyệt dự toán sửa chữa, quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, biên bản thương thảo hợp đồng, hợp đồng, biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng, biên bản thanh lý hợp đồng, hóa đơn, có Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng) và các khoản sửa chữa nhỏ với tổng trị giá 72.800.000 đồng (có Hợp đồng, biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn), cụ thể:

ST T	Nội dung sửa chữa	Số tiền	Nguồn chi
1	Thanh toán gạch men loại 1 theo hợp đồng số 11.	11.770.000	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp
2	Tiền nhân công thi công ốp gạch phòng học theo hợp đồng số 12	10.560.000	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp
3	Tiền thanh toán xi măng Hà Tiên theo hợp đồng số 14	11.770.000	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp
4	Chi sửa chữa trần lớp học	19.200.000	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp
5	Chi phí lắp hàng rào chắn an toàn	19.500.000	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp

c) Về công tác quản lý và sử dụng tài sản:

- Đơn vị đã cập nhật số liệu tài sản vào chương trình Imas, cập nhật tài sản vào phần mềm quản lý tài sản nhà nước tại trang thông tin điện tử <http://qltsnn.mof.gov.vn> và in sổ tài sản theo quy định.

- Đơn vị đã tổ chức kiểm kê tài sản thời điểm 31/12/2019; có lập biên bản, báo cáo tăng tài sản và bảng tính hao mòn tài sản năm 2019. Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản trên Bảng cân đối số phát sinh khớp với số liệu trên báo cáo và biên bản kiểm kê tài sản.

- Đơn vị đã lập Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, nhưng chưa cung cấp đủ hồ sơ pháp lý nên chưa đủ cơ sở thẩm định.

d) Về quản lý nguồn thu:

- Đơn vị thực hiện mở các loại sổ kế toán theo quy định.

- Đơn vị thu các khoản thu bằng tiền mặt. Có tiến hành lập bảng tổng hợp thu tiền, lập phiếu thu, vào sổ quỹ và lập phiếu chi gửi vào kho bạc kịp thời.

- Các khoản thu sự nghiệp sử dụng hóa đơn bán hàng (đơn vị sử dụng hóa đơn bán hàng theo quy định).

- Trong năm đơn vị có tổ chức thực hiện tự kiểm tra tài chính - kế toán tại đơn vị, nội dung kiểm tra: Kiểm tra các khoản thu, nội dung chi, dự toán chấp hành, quy chế chi tiêu nội bộ, việc công khai tài chính, mua sắm tài sản, kiểm quỹ tiền mặt định kỳ hàng tháng và kiểm kê đột xuất mỗi quý một lần, việc lập chứng từ, mở sổ kế toán. Qua kết quả kiểm tra đơn vị ghi nhận chưa phát hiện sai sót trong quá trình quản lý, (biên bản tự kiểm tra công tác tài chính kế toán ngày 19 tháng 11 năm 2019).

- Tiền mặt tồn đến ngày 31/12/2019 trên sổ quỹ tiền mặt là 0 đồng.

- Tài khoản tiền gửi trên sổ kế toán khớp đúng với số tồn tại Kho bạc nhà nước tính đến ngày 31/12/2019 là 1.051.620.927 đồng (đính kèm bản xác nhận số dư tài khoản tiền gửi tại Kho bạc nhà nước), tiền gửi tại ngân hàng tính đến ngày 31/12/2019 là 0 đồng.

e) Về chế độ thu nộp ngân sách:

- Đơn vị đã thực hiện thu và nộp Quỹ Phòng chống thiên tai năm 2019 với số tiền là 6.371.500 đồng.

- Nộp thuế giá trị gia tăng và thu nhập doanh nghiệp là 158.220.023 đồng.

f) Về chế độ chi tiêu:

- Các nội dung chi ngân sách có trong dự toán được giao.

- Các khoản chi từ nguồn khác phù hợp với nội dung chi được nêu trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

- Trong năm đơn vị đã tiết kiệm chi hoạt động và chi thu nhập tăng thêm cho 34 cán bộ viên chức đơn vị là 328.309.167 đồng, thu nhập tăng thêm bình quân là 804.679 đồng/tháng/người.

- Chi hỗ trợ thu nhập tăng theo Nghị quyết 03/2018 trong năm 2019 cho 01 đối tượng diện hợp đồng 68/2000/NĐ-CP 15.492.000 đồng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của đơn vị (nguồn 13).

- Trong năm 2019 đơn vị chi phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy học sinh khuyết tật (giai đoạn từ tháng 9/2017 đến tháng 12/2019) tổng số tiền là 42.187.363 đồng. Tuy nhiên, việc tính tiền lương 01 giờ dạy của giáo viên chưa đúng quy định (chưa trừ các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp của nhà giáo khi tính tiền lương 01 giờ dạy theo quy định Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo- Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính và Công văn số 997/NGCBQLCSGD-NG ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục về việc tính tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học).

g) Về hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước:

- Đơn vị hạch toán kế toán đúng chế độ kế toán; số liệu trên các chứng từ thu, chi khớp đúng với sổ kế toán và báo cáo quyết toán. Tuy nhiên, khoản chi Nghị quyết 03/2018 trong năm 2019 cho đối tượng diện hợp đồng 68/2000/NĐ-CP hạch toán sai tiểu mục ngân sách (đơn vị hạch toán 6449 thay vì là 6404 sau khi xác định số tiết kiệm)

- Số liệu xét duyệt quyết toán khớp đúng với số liệu báo cáo của đơn vị.

h) Về thực hiện các kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra: Không có

1.4 Nguồn cải cách tiền lương:

Nội dung	Tổng cộng	Nguồn tiết kiệm ngân sách thường xuyên (10%)	Nguồn ngân sách không thường xuyên	Nguồn thu đơn vị
-Số năm trước chuyển sang	-	-	-	-
- Số trích trong năm	2.215.130.000	195.576.000	2.019.554.000	-
- Số đã đưa vào cân đối ngân sách	-	-	-	-
-Số đã sử dụng trong năm	1.848.047.315	195.576.000	1.652.471.315	-
+ Chi tăng lương cơ sở	96.607.306	96.607.306	-	-

+ Chi thu nhập tăng thêm theo NQ 03/2018	1.751.440.009	98.968.694	1.652.471.315	-
- Số dự toán bị hủy	-	-	-	
- Số chuyển sang năm sau	367.082.685	-	367.082.685	-
Trong đó: số đã bổ sung dự toán năm 2020 để chi trả thu nhập tăng thêm NQ 03/2018 /NQ-NĐND	110.000.000	-	110.000.000	

1.5 Về trích lập quỹ:

- Tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân trong năm: 181.044.515 đồng/tháng.

- Sau khi thẩm tra báo cáo năm 2019, Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 thống nhất tổng số trích lập quỹ của đơn vị từ nguồn tiết kiệm năm 2019 là 724.019.029 đồng (trong đó: số tiết kiệm chưa phân phối năm trước chuyển sang: 0 đồng, trích quỹ từ thanh lý tài sản 0 đồng, số trích quỹ từ tiết kiệm từ ngân sách là 724.019.029 đồng, số trích quỹ từ nguồn thu là 0 đồng) gồm:

- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 181.004.757 đồng

- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hình thành tài sản cố định - đồng

- Quỹ khen thưởng 14.480.381 đồng

- Quỹ phúc lợi: 528.533.891 đồng

- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập - đồng

- Tổng quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi trong năm là 543.014.272 đồng (mức trích không quá 3 tháng (181.044.515 đồng x 3 tháng: 543.133.545 đồng) tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân trong năm).

1.6 Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau: 823.021.244 đồng

- Kinh phí chuyển năm sau sử dụng: 823.021.244 đồng

+ Kinh phí ngân sách thường xuyên: - đồng

+ Kinh phí ngân sách không thường xuyên: 367.082.685 đồng

+ Nguồn thu của đơn vị (doanh thu nhận trước 2020.): 455.938.559 đồng

- Thặng dư chưa phân phối: - đồng

2. Kiến nghị:

- Khoản chi Nghị quyết 03/2018 chi trong năm 2019 cho đối tượng diện hợp đồng 68/2000/NĐ-CP hạch toán kế toán đúng chế độ kế toán.

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định hiện hành.

- Thực hiện kiểm tra, rà soát, nộp ngân sách nhà nước khoản chi chênh lệch thừa chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy học sinh khuyết tật và thực hiện báo cáo về Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 trước ngày 14 tháng 8 năm 2020.

- Đơn vị cần tăng cường kiểm tra cơ sở vật chất để lên dự toán kinh phí mua sắm, sửa chữa tập trung.

- Quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị theo Công văn số 3706/GDDT-KHTC ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về triển khai việc sử dụng tài sản công đối với các đơn vị thuộc ngành giáo dục và đào tạo thành phố (trong trường hợp đơn vị có nhu cầu cho thuê tài sản).

- Đơn vị theo dõi, quản lý việc trích và sử dụng nguồn cải cách tiền lương theo đúng quy định; sử dụng nguồn CCTL theo đúng thứ tự ưu tiên được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND để thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù của thành phố.

Nơi nhận:

- Đơn vị;

- Lưu: VT, KTT, TK, ĐQ4.



Đoàn Thị Anh Đào

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC

(kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số .../.../... ngày .../.../2020)

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số tiền
A	B		C
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	8.463.177.661
	a. Từ NSNN cấp	2	8.463.177.661
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	0
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	0
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	7.410.849.465
	a. Chi phí hoạt động	6	7.410.849.465
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	0
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	0
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9	1.052.328.196
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	4.914.435.096
2	Chi phí	11	4.756.215.073
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	158.220.023
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	0
2	Chi phí	21	0
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	0
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	0
2	Chi phí khác	31	0
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	0
V	Chi phí thuế TNDN	40	158.220.023
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	1.052.328.196
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm chi tăng thu nhập	51	328.309.167
2	Phân phối cho các quỹ	52	724.019.029
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	1.848.047.315

Người lập biểu

Voong Thị Đỗ Quyên



TRƯỞNG PHÒNG

Đoàn Thị Anh Đào

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC

(kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số .../.../... ngày .../.../2020)

Phần I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 072
A	B	1	2
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	13.584.522	13.584.522
1.1	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	13.584.522	13.584.522
	- Kinh phí đã nhận		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	13.584.522	13.584.522
1.2	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>		
	- Kinh phí đã nhận		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Dự toán được giao trong năm	7.345.361.386	7.345.361.386
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	4.862.024.000	4.862.024.000
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	2.483.337.386	2.483.337.386
3	Tổng số được sử dụng trong năm	7.358.945.908	7.358.945.908
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	4.875.608.522	4.875.608.522
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	2.483.337.386	2.483.337.386
4	Kinh phí thực nhận trong năm	6.921.245.586	6.921.245.586
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	4.875.608.522	4.875.608.522
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	2.045.637.064	2.045.637.064
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	6.921.245.586	6.921.245.586
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	4.875.608.522	4.875.608.522
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	2.045.637.064	2.045.637.064
6	Kinh phí giảm trong năm	70.617.637	70.617.637
6.1	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-
	- Đã nộp NSNN:	-	-
	- Còn phải nộp NSNN:	-	-
	- Dự toán bị hủy	-	-
6.2	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	70.617.637	70.617.637
	- Đã nộp NSNN:	-	-
	- Còn phải nộp NSNN:	-	-
	- Dự toán bị hủy	70.617.637	70.617.637
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	367.082.685	367.082.685
7.1	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-
7.2	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	367.082.685	367.082.685
	- Kinh phí đã nhận	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	367.082.685	367.082.685
B	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI		
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang		
	- <i>Kinh phí thường xuyên</i>		-
	- <i>Kinh phí không thường xuyên</i>		
2	Dự toán được giao trong năm		
	- <i>Kinh phí thường xuyên</i>		-
	- <i>Kinh phí không thường xuyên</i>		
3	Số thu được trong năm		

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 072
A	B	1	2
	- Kinh phí thường xuyên		-
	- Kinh phí không thường xuyên		
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm		
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên		
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		
	- Kinh phí thường xuyên		-
	- Kinh phí không thường xuyên		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán		
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên		

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số					
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số	6.921.245.586	6.921.245.586				
				I. Kinh phí thường xuyên	4.875.608.522	4.875.608.522				
				Chi thanh toán cho cá nhân	3.685.831.224	3.685.831.224				
		6000		Tiền lương	1.607.965.376	1.607.965.376				
			6001	Lương ngạch, bậc	1.546.443.290	1.546.443.290				
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	61.522.086	61.522.086				
		6050		Tiền công trả cho vị trí LĐ TX theo HĐ	281.211.132	281.211.132				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	281.211.132	281.211.132				
		6100		Phụ cấp lương	804.494.455	804.494.455				
			6101	Phụ cấp chức vụ	38.933.502	38.933.502				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	548.389.818	548.389.818				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	19.845.000	19.845.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	197.326.135	197.326.135				
		6300		Các khoản đóng góp	482.634.800	482.634.800				
			6301	Bảo hiểm xã hội	360.351.636	360.351.636				
			6302	Bảo hiểm y tế	61.774.567	61.774.567				
			6303	Kinh phí công đoàn	41.183.046	41.183.046				
			6304	Bao hiểm thất nghiệp	19.325.551	19.325.551				
		6400		Các khoản t. toán khác cho cá nhân	509.525.461	509.525.461				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	328.309.167	328.309.167				
			6449	Chi khác	181.216.294	181.216.294				
				Chi về hàng hóa dịch vụ	447.620.269	447.620.269				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	182.963.540	182.963.540				
			6501	Tiền điện	107.343.290	107.343.290				
			6502	Tiền nước	68.120.250	68.120.250				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	7.500.000	7.500.000				
		6550		Vật tư văn phòng	36.333.000	36.333.000				
			6551	Văn phòng phẩm	5.005.000	5.005.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	31.328.000	31.328.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18.508.700	18.508.700				
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	7.108.700	7.108.700				
			6618	Khoản điện thoại	11.400.000	11.400.000				
		6700		Công tác phí	24.400.000	24.400.000				
			6704	Khoản công tác phí	24.400.000	24.400.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ c. môn của từng ngành	185.415.029	185.415.029				
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	2.200.000	2.200.000				
			7049	Chi khác	183.215.029	183.215.029				
				Các khoản chi khác	742.157.029	742.157.029				
		7750		Chi khác	18.138.000	18.138.000				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3.960.000	3.960.000				
			7764	Chi tập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	14.178.000	14.178.000				
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	724.019.029	724.019.029				
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	528.533.891	528.533.891				
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	14.480.381	14.480.381				



Phần II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC

Mẫu biểu 2

DVT: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số					
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	181.004.757	181.004.757				
				II. Kinh phí không thường xuyên	2.045.637.064	2.045.637.064				
				Chi thanh toán cho cá nhân	1.768.458.678	1.768.458.678				
		6100		Phụ cấp lương	42.187.363	42.187.363				
		6149		Phụ cấp khác	42.187.363	42.187.363				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	52.200.000	52.200.000				
		6157		Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	52.200.000	52.200.000				
		6400		Các khoản t toán khác cho cá nhân	1.674.071.315	1.674.071.315				
		6449		Chi khác	1.674.071.315	1.674.071.315				
	130			Chi về hàng hóa dịch vụ	229.193.386	229.193.386				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	229.193.386	229.193.386				
		6907		Nhà cửa	229.193.386	229.193.386				
	132			Các khoản chi khác	47.985.000	47.985.000				
		7750		Chi khác	47.985.000	47.985.000				
		7766		Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	47.985.000	47.985.000				

Người lập biểu

Voòng Thị Đỗ Quyên



TRƯỜNG PHÒNG

Đoàn Thị Anh Đào